

Số: 3010../2025/CBTT-TDP
No: 3010../2025/CBTT-TDP

Hung Yên, ngày 30.. tháng 10.. năm 2025
Hung Yen, day 30..month 10..year 2025

CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ
REGULAR INFORMATION DISCLOSURE

Kính gửi: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước;
- Sở Giao dịch Chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh.

To: - The State Securities Commission;
- The Ho Chi Minh city Stock Exchange;

1. Tên tổ chức/*Name of organization*: CÔNG TY CỔ PHẦN THUẬN ĐỨC/*THUAN DUC JOINT STOCK COMPANY*

- Mã chứng khoán/*Stock code*: TDP

- Địa chỉ trụ sở chính/*Address*: Thôn Bằng Ngang, xã Lương Bằng, tỉnh Hưng Yên/*Bang Ngang Village, Luong Bang Commune, Hung Yen Province*.

- Điện thoại/*Tel*: 0221. 3810.705

Fax: 02213 810 706

- Email: info@thuanducjsc.vn

2. Nội dung thông tin công bố/*Contents of disclosure*

Báo cáo tài chính hợp nhất Quý III năm 2025 và Giải trình kèm theo/*Consolidated Financial Statements for the Third Quarter of 2025 and the Accompanying Explanations*;

Báo cáo tài chính riêng Quý III năm 2025 và Giải trình kèm theo/*Separate Financial Statements for the Third Quarter of 2025 and the Accompanying Explanations*.

3. Thông tin này đã được công bố trên trang điện tử của công ty vào ngày, tại đường dẫn/*This information was published on the company's website on (date), as in the link...30../10../2025, https://thuanducjsc.vn/bao-cai-tai-chinh*

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố/*We hereby certify that the information provided is true and correct and we bear the full responsibility to the law*.

Tài liệu đính kèm/Attached documents:

Tài liệu liên quan đến nội dung thông tin công bố/*Documents on disclosed information*.

NGƯỜI ĐƯỢC ỦY QUYỀN CBTT

Person authorized to disclose information

(Ký, ghi rõ họ tên, chức vụ, đóng dấu)

(Signature, full name, position, and seal)



TỔNG GIÁM ĐỐC
BÙI QUANG SỸ

CÔNG TY CỔ PHẦN THUẬN ĐỨC
BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý III/2025

MỤC LỤC

NỘI DUNG	TRANG
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT	02 - 03
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT	04
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT	05 - 06
BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT	07 - 28

Mẫu số B 01 - DN/HN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2025

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Đơn vị tính: VND	
			30/09/2025	01/01/2025
A TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		3.266.339.204.095	2.977.486.027.560
I Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1.	740.072.151.526	626.000.501.793
1 Tiền	111		41.572.151.526	26.000.501.793
2 Các khoản tương đương tiền	112		698.500.000.000	600.000.000.000
II Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.2.	476.815.980.049	411.364.706.849
1 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		476.815.980.049	411.364.706.849
III Các khoản phải thu ngắn hạn	130		809.800.434.141	718.317.277.833
1 Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3.	403.832.184.601	420.156.852.363
2 Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.4.	222.598.149.427	207.368.818.651
3 Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	V.5.	40.000.000.000	74.474.387.000
4 Phải thu ngắn hạn khác	136	V.6.	143.495.729.667	16.464.588.720
5 Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	V.3.	(125.629.554)	(147.368.901)
IV Hàng tồn kho	140		1.182.771.455.052	1.187.603.937.210
1 Hàng tồn kho	141	V.7.	1.182.771.455.052	1.187.603.937.210
V Tài sản ngắn hạn khác	150		56.879.183.327	34.199.603.875
1 Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.10.	8.190.630.495	6.059.650.663
2 Thuế GTGT được khấu trừ	152		48.584.206.833	28.139.953.212
3 Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.14.	104.345.999	-
B TÀI SẢN DÀI HẠN	200		945.370.059.575	966.430.209.820
I Các khoản phải thu dài hạn	210		153.555.656.019	151.979.021.793
1 Phải thu về cho vay dài hạn	215	V.5.	-	3.150.000.000
2 Phải thu dài hạn khác	216	V.6.	153.555.656.019	148.829.021.793
II Tài sản cố định	220		419.115.229.172	442.210.708.401
1 Tài sản cố định hữu hình	221	V.8.	363.786.364.301	408.862.155.305
- Nguyên giá	222		776.513.173.681	780.805.492.321
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(412.726.809.380)	(371.943.337.016)
2 Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.9.	54.076.264.695	31.592.430.295
- Nguyên giá	225		69.341.056.529	56.078.641.194
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		(15.264.791.834)	(24.486.210.899)
3 Tài sản cố định vô hình	227		1.252.600.176	1.756.122.801
- Nguyên giá	228		3.918.842.500	3.918.842.500
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(2.666.242.324)	(2.162.719.699)
III Bất động sản đầu tư	230		-	-
IV Tài sản dở dang dài hạn	240		1.276.554.923	2.016.683.385
1 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		1.276.554.923	2.016.683.385
V Đầu tư tài chính dài hạn	250	V.2.	362.981.738.864	359.784.754.831
1 Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		306.981.738.864	303.784.754.831
2 Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		51.000.000.000	51.000.000.000
3 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		5.000.000.000	5.000.000.000
VI Tài sản dài hạn khác	260		8.440.880.597	10.439.041.410
1 Chi phí trả trước dài hạn	261	V.10.	8.211.447.619	9.113.518.893
2 Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		229.432.978	1.325.522.517

Mẫu số B 01 - DN/HN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2025

TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)		270	4.211.709.263.670	3.943.916.237.380
		(tiếp theo)	Đơn vị tính: VND	
NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	30/09/2025	01/01/2025
C NỢ PHẢI TRẢ	300		3.115.697.309.944	2.924.012.681.914
I Nợ ngắn hạn	310		2.855.953.974.076	2.683.387.363.973
1 Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.11.	142.865.337.917	272.296.473.840
2 Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.13.	66.043.914.108	41.453.853.254
3 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.14.	28.550.725.517	37.469.796.881
4 Phải trả người lao động	314		19.164.954.925	21.332.778.266
5 Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.15.	3.324.440.669	5.841.165.147
6 Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		2.569.459.779	5.701.816.852
7 Phải trả ngắn hạn khác	319		2.534.932.241	2.858.332.303
8 Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.16.	2.590.900.208.920	2.296.433.147.430
II Nợ dài hạn	330		259.743.335.868	240.625.317.941
1 Phải trả dài hạn khác	337		3.177.401.676	1.478.516.450
2 Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.16.	256.565.934.192	239.146.801.491
3 Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		-	-
D VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		1.096.011.953.726	1.019.903.555.466
I Vốn chủ sở hữu	410	V.16.	1.096.011.953.726	1.019.903.555.466
1 Vốn góp của chủ sở hữu	411		882.222.500.000	882.222.500.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		882.222.500.000	882.222.500.000
2 Thặng dư vốn cổ phần	412		23.172.833.889	23.172.833.889
3 Vốn khác của chủ sở hữu	414		(2.497.830.555)	(2.497.830.555)
4 Quỹ đầu tư phát triển	418		16.200.000.000	16.200.000.000
5 Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		176.914.450.392	100.806.052.132
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		100.806.052.125	6.888.505.704
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này	421b		76.108.398.267	93.917.546.428
II Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		4.211.709.263.670	3.943.916.237.380

Hưng Yên, ngày 30 tháng 10 năm 2025

CÔNG TY CỔ PHẦN THUẬN ĐỨC

Người lập

Kế toán trưởng

Tổng giám đốc






Nguyễn Thị Bảo Linh

Đào Thị Nga

Bùi Quang Sỹ

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý III/2025		Quý III/2024		Đơn vị tính: VND
			Thuyết minh	Quý III/2025	Quý III/2024	Quý III/2024	
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1.	1.277.889.672.016	1.152.206.598.859	3.467.786.588.437	3.256.091.520.007	
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.1.	-	-	-	-	
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		1.277.889.672.016	1.152.206.598.859	3.467.786.588.437	3.256.091.520.007	
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.2.	1.174.028.941.843	1.051.382.897.001	3.183.223.547.302	2.955.083.037.115	
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		103.860.730.173	100.823.701.858	284.563.041.135	301.008.482.892	
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3.	18.330.623.052	11.212.921.597	46.106.209.063	38.095.554.234	
7. Chi phí tài chính	22	VI.4.	47.766.120.543	47.455.293.454	142.914.997.044	143.506.547.883	
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		43.058.574.193	44.906.522.157	134.676.810.910	137.066.585.844	
8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên kết	24		1.636.370.256	3.082.915.636	3.196.984.036	1.528.070.412	
9. Chi phí bán hàng	25	VI.6.	13.997.791.342	13.164.323.034	40.115.257.228	38.983.293.853	
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.6.	17.869.030.102	14.105.929.836	48.480.071.818	47.449.604.813	
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30=20+(21-22)-(25+26)}	30		44.194.781.494	40.393.992.767	102.355.908.144	110.692.660.989	
12. Thu nhập khác	31	VI.5.	328.394.159	105.005.791	1.728.077.225	326.459.037	
13. Chi phí khác	32	VI.5.	593.515.215	1.085.550.775	3.048.101.100	3.642.578.510	
14. Lợi nhuận khác (40= 31-32)	40		(265.121.056)	(980.544.984)	(1.320.023.875)	(3.316.119.473)	
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		43.929.660.438	39.413.447.783	101.035.884.269	107.376.541.516	
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	VI.8.	7.993.568.893	10.842.440.117	23.765.115.213	27.807.583.037	
17. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		1.137.791.439	(853.807.113)	1.162.370.789	950.757.932	
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		34.798.300.106	29.424.814.779	76.108.398.267	78.618.200.547	
19. Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ	61		34.798.300.106	29.424.814.779	76.108.398.267	78.618.200.547	
20. Lợi nhuận sau thuế của Cổ đông không kiểm soát			-	-	-	-	
21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.	394	346	863	904	

Người lập

Nguyễn Thị Bảo Linh

Kế toán trưởng

Đào Thị Nga



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(Theo phương pháp gián tiếp)

Quý III/2025

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Đơn vị tính: VND	
			Từ 01/01/2025 đến 30/09/2025	Từ 01/01/2024 đến 30/09/2024
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		101.035.884.269	107.376.541.516
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		44.482.749.519	48.272.357.678
- Các khoản dự phòng	03		(21.739.348)	147.368.901
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		3.226.007.882	-1.229.612.546
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(48.048.690.281)	(33.434.699.357)
- Chi phí lãi vay	06		135.749.776.497	137.661.901.719
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		236.423.988.538	258.793.857.911
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		81.563.050.552	(256.505.688.151)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		4.832.482.163	145.160.604.903
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		(299.165.907.208)	21.594.842.649
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(1.228.908.558)	(1.645.877.296)
- Tiền lãi vay đã trả	14		(136.206.444.439)	(132.764.954.650)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(36.180.036.615)	(27.105.477.442)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(149.961.775.567)	7.527.307.924
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(29.790.951.225)	(16.334.977.154)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		-	(33.315.249)
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(381.411.673.200)	(454.640.749.556)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		353.584.787.000	379.458.781.832
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	(30.000.000.000)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác	26		6.951.158.902	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		30.425.549.144	29.828.944.730
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(20.241.129.379)	(91.721.315.397)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(Theo phương pháp gián tiếp)

Quý III/2025

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Đơn vị tính: VND	
			Từ 01/01/2025 đến 30/09/2025	Từ 01/01/2024 đến 30/09/2024
III Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	70.113.135.000
3. Tiền thu từ đi vay	33		3.403.400.147.323	3.213.455.457.378
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		(3.109.483.522.359)	(3.104.794.072.245)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		(9.618.657.323)	(13.766.337.148)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		284.297.967.641	165.008.182.985
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50		114.095.062.695	80.814.175.512
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		626.000.501.793	260.494.385.895
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		(12.180.848)	34.970.358
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70	V.01	740.083.383.640	341.343.531.765

Hưng Yên, ngày 30 tháng 10 năm 2025

Người lập



Nguyễn Thị Bảo Linh

Kế toán trưởng



Đào Thị Nga

Tổng giám đốc



Bùi Quang Sỹ

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Mẫu số B 09 - DN/HN

I. Thông tin doanh nghiệp

1. - Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Thuận Đức (“Công ty”) là một Công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp công ty cổ phần số 0503000198 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Hưng Yên cấp lần đầu ngày 22 tháng 1 năm 2007 và các Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp điều chỉnh sau đó, với lần điều chỉnh gần nhất số 0900264799 là lần thứ 17 được cấp ngày 26 tháng 09 năm 2024.

2. - Lĩnh vực, ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là sản xuất hạt nhựa PP, bao bì dẹt PP chất lượng cao phục vụ trong nước, xuất khẩu; sản xuất xuất khẩu túi xách siêu thị thân thiện môi trường và các hoạt động khác theo Giấy chứng nhận đầu tư.

3. - Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

4. - Cấu trúc Tập đoàn

- Danh sách các công ty con:

Tên Công ty	Địa chỉ trụ sở chính	Hoạt động kinh doanh chính	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết
Công ty TNHH Thuận Đức Hưng Yên	Thôn Lương Hội, TT. Lương Bằng, H. Kim Động, Hưng Yên, Việt Nam	Sản xuất các sản phẩm bao bì từ nhựa PP và các hoạt động khác theo GCNĐKDN	100%	100%

- Danh sách các công ty liên kết và khoản đầu tư khác:

Tên Công ty	Địa chỉ trụ sở chính	Hoạt động kinh doanh chính	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết
Công ty CP Thuận Đức Eco	Thôn Bằng Ngang, Thị trấn Lương Bằng, Huyện Kim Động, Tỉnh Hưng Yên, Việt Nam.	Sản xuất túi xuất khẩu từ các sản phẩm nhựa PP và các hoạt động khác theo GCNĐKDN	48,94%	48,94%
Công ty CP Thuận Đức Bim Sơn	Lô CN5, khu B, Khu công nghiệp Bim Sơn, phường Bắc Sơn, thị xã Bim Sơn, tỉnh Thanh Hóa	Sản xuất sản phẩm bao bì dẹt PP, túi xách siêu thị chất lượng cao.	15,00%	15,00%
Công ty CP Thuận Đức JB	Thôn Bằng Ngang, Thị trấn Lương Bằng, Huyện Kim Động, Tỉnh Hưng Yên, Việt Nam.	Sản xuất sản phẩm từ plastic, bao bì Jumbo và các bao bì khác từ hạt nhựa nguyên sinh	15,00%	15,00%

- Danh sách các đơn vị trực thuộc:

Tên Đơn vị	Địa chỉ
Chi nhánh Long An	Khu phố Thủ Từ 2, Phường Tân Khánh, Thành phố Tân An, Tỉnh Long An, Việt Nam

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1. - Kỳ kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch, bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

2. - Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là đồng Việt Nam ("VND"), hạch toán theo nguyên tắc giá gốc, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

1. - Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán Doanh nghiệp và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC; lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất theo thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính.

2. - Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty được lập và trình bày đảm bảo tuân thủ yêu cầu của các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

IV. Tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu

1. - Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ và tiền gửi ngân hàng.

2. - Các khoản đầu tư tài chính

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá gốc. Sau khi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Các khoản suy giảm giá trị của khoản đầu tư nếu phát sinh được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

Các khoản cho vay

Các khoản cho vay được xác định theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản cho vay được lập căn cứ vào dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

Các khoản đầu tư vào công ty con, đầu tư vào công ty liên kết

Đầu tư vào công ty con

Công ty con là các công ty do Công ty kiểm soát. Việc kiểm soát đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Đầu tư vào các công ty liên kết

Các khoản đầu tư vào các công ty liên kết mà trong đó Công ty có ảnh hưởng đáng kể được trình bày theo phương pháp vốn chủ ở hữu.

3. - Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trên báo cáo tài chính.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**4. - Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá thành để đưa mỗi sản phẩm đến vị trí và điều kiện hiện tại và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

5. - Ghi nhận và phương pháp khấu hao TSCĐ**5.1 Nguyên tắc ghi nhận và phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình**

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá, được phản ánh trên Bảng cân đối kế toán theo các chỉ tiêu nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sẵn sàng hoạt động như dự kiến.

Công ty áp dụng phương pháp khấu hao đường thẳng đối với tài sản cố định hữu hình. Kế toán TSCĐ hữu hình được phân loại theo nhóm tài sản có cùng tính chất và mục đích sử dụng trong hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty gồm:

6. - Ghi nhận và phương pháp khấu hao TSCĐ thuê tài chính

Thuê tài sản được phân loại là thuê tài chính nếu phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản thuộc về người đi thuê.

Tài sản cố định thuê tài chính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Trong trường hợp không chắc chắn Công ty sẽ có quyền sở hữu tài sản khi hết hạn hợp đồng thuê tài sản cố định sẽ được khấu hao theo thời gian ngắn hơn giữa thời gian thuê và thời gian hữu dụng ước tính. Số năm/ Tỷ lệ khấu hao của các loại tài sản cố định thuê tài chính như sau:

7. - Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Nợ phải trả là các khoản phải thanh toán cho nhà cung cấp và các đối tượng khác. Nợ phải trả bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả nội bộ và phải trả khác. Nợ phải trả không ghi nhận thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán.

8. - Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Công ty.

Chi phí đi vay được hạch toán như chi phí phát sinh trong năm ngoại trừ các khoản được vốn hóa

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua sắm, xây dựng hoặc hình thành một tài sản cụ thể cần có một thời gian đủ dài để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc để bán được vốn hóa vào nguyên giá của tài sản đó.

10. - Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của các cổ đông/thành viên/chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận (lãi hoặc lỗ) từ hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ chi phí thuế TNDN của năm nay và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố do thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố do sai sót trọng yếu của các năm trước.

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho chủ sở hữu/các cổ đông/các thành viên sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty cũng như các quy định của pháp luật và đã được Đại hội đồng cổ đông/Hội đồng thành viên phê duyệt.

Cổ tức/lợi nhuận được ghi nhận là nợ phải trả khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

11. - Ghi nhận doanh thu, thu nhập

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận theo chuẩn mực kế toán

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

12. - Thuế

12.1 Các nghĩa vụ về thuế

Thuế Giá trị gia tăng (GTGT)

Công ty áp dụng việc kê khai, tính thuế GTGT theo hướng dẫn của luật thuế hiện hành với mức thuế suất thuế GTGT 0% đối với các lô hàng xuất khẩu, 10% đối với các lô hàng hàng khác.

Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Việc xác định thuế Thu nhập doanh nghiệp của công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế Thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Thuế khác

Các loại thuế, phí khác doanh nghiệp thực hiện kê khai và nộp cho cơ quan thuế địa phương theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

13. - Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ.

14. - Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được coi là liên quan.

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán hợp nhất

1. - Tiền và các khoản tương đương tiền

	30/09/2025	01/01/2025
	VND	VND
Tiền	41.572.151.526	26.000.501.793
Tiền mặt	11.258.032.190	6.042.908.641
Tiền gửi ngân hàng	30.314.119.336	19.957.593.152
Các khoản tương đương tiền	698.500.000.000	600.000.000.000
Cộng	740.072.151.526	626.000.501.793

2. - Các khoản đầu tư tài chính

a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	30/09/2025		01/01/2025	
	VND		VND	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
Ngắn hạn	476.815.980.049	476.815.980.049	411.364.706.849	411.364.706.849
Tiền gửi có kỳ hạn	476.815.980.049	476.815.980.049	411.364.706.849	411.364.706.849
Dài hạn	5.000.000.000	5.000.000.000	5.000.000.000	5.000.000.000
Trái phiếu	5.000.000.000	5.000.000.000	5.000.000.000	5.000.000.000
Cộng	481.815.980.049	481.815.980.049	416.364.706.849	416.364.706.849

(*) Các khoản tiền gửi có kỳ hạn 12 tại ngân hàng, lãi hàng kỳ được trả nhập gốc

(**) Trái phiếu phát hành của Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Việt Nam phát hành với kỳ hạn 7 năm, lãi suất trái phiếu bằng lãi suất tham chiếu +1,2%/năm

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

b) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	30/09/2025 VND		01/01/2025 VND	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
<i>Đầu tư vào công ty liên doanh liên kết</i>	<i>306.981.738.864</i>	-	<i>303.784.754.831</i>	-
Công ty CP Thuận Đức ECO (*)	306.981.738.864	-	303.784.754.831	-
<i>Đầu tư vào đơn vị khác</i>	<i>51.000.000.000</i>	-	<i>51.000.000.000</i>	-
Công ty CP Thuận Đức Bim Sơn (**)	15.000.000.000	-	15.000.000.000	-
Công ty Cổ phần Thuận Đức JB (***)	36.000.000.000	-	36.000.000.000	-
Cộng	357.981.738.864	-	354.784.754.831	-

(*) Tại ngày 30/09/2025 Công ty CP Thuận Đức Eco hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Tổng vốn điều lệ công ty CP Thuận Đức ECO là 425.000.000.000 trong đó tỷ lệ sở hữu của Công ty CP Thuận Đức là 48,94%.

(**) Tại ngày 30/09/2025 Công ty CP Thuận Đức Bim Sơn trong giai đoạn đầu tư trước hoạt động. Tổng vốn điều lệ công ty CP Thuận Đức Bim Sơn là 100.000.000.000 VNĐ trong đó tỷ lệ sở hữu của Công ty CP Thuận Đức là 15%, tại ngày 30/09/2025 đây là hoạt động đầu tư vào đơn vị khác

(***) Tại ngày 30/09/2025 Công ty CP Thuận Đức JB trong giai đoạn đầu tư trước hoạt động. Tổng vốn điều lệ công ty CP Thuận Đức JB 200.000.000.000 VNĐ trong đó tỷ lệ sở hữu của Công ty CP Thuận Đức là 15%, tại ngày 30/09/2025 đây là hoạt động đầu tư vào đơn vị khác

3. - Phải thu của khách hàng

	30/09/2025 VND		01/01/2025 VND	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
<i>a) Ngắn hạn</i>	<i>403.832.184.601</i>	<i>2.788.668.750</i>	<i>420.156.852.363</i>	-
CÔNG TY TNHH XNK ĐỨC MINH LTD	20.871.677.100	-	-	-
Công ty TNHH Đầu Tư và phát triển thương mại Quốc Đạt	20.497.706.910	-	-	-
CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN CÔNG NGHỆ T-TECH VIỆT NAM	22.209.057.709	-	-	-
Các khách hàng khác	242.086.769.112	2.788.668.750	278.909.300.508	-
Phải thu từ các bên liên quan (Chi tiết trình bày tại TM VIII.3)	98.166.973.770	-	141.247.551.855	-
Cộng	403.832.184.601	2.788.668.750	420.156.852.363	-

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

4. - Trả trước cho người bán

	30/09/2025 VND	01/01/2025 VND
a) Ngắn hạn	222.598.149.427	207.368.818.651
Công ty Cổ phần TD IP	21.931.918.393	24.545.280.825
Công ty Cổ phần Thái Thuận Hưng	51.614.846.685	1.608.679.455
CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI VÀ SẢN XUẤT TDL	41.602.373.395	6.421.090.102
Các khách hàng khác	16.775.050.772	29.198.104.725
Trả trước cho người bán là các bên liên quan (Chi tiết trình bày tại TM VIII.3)	90.673.960.182	145.595.663.544
Cộng	222.598.149.427	207.368.818.651

5. - Phải thu về cho vay

	30/09/2025 VND		01/01/2025 VND	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a) Ngắn hạn	40.000.000.000	-	74.474.387.000	-
(*) Cho vay cán bộ nhân viên	-	-	74.474.387.000	-
Cho vay các bên liên quan	40.000.000.000	-	-	-
(***) Công ty Cổ phần Thuận Đức Bim Sơn	14.000.000.000	-	-	-
Công ty Cổ phần Thuận Đức JB	26.000.000.000	-	-	-
b) Dài hạn	-	-	3.150.000.000	-
(**) Cho vay cán bộ nhân viên	-	-	3.150.000.000	-
Cộng	40.000.000.000	-	77.624.387.000	-

(*) Cho vay ngắn hạn cá nhân, có biện pháp bảo đảm, kỳ hạn vay 12 tháng, lãi suất 8%/năm

(**) Cho vay cá nhân và cán bộ nhân viên trong công ty theo chính sách ưu đãi hỗ trợ người lao động, được đảm bảo bằng việc cam kết tiếp tục làm việc cho Công ty từ 5 năm trở lên, kỳ hạn theo từng hợp đồng vay, lãi suất 8%/năm.

(***) Cho Công ty CP Thuận Đức Bim Sơn và Công ty CP Thuận Đức JB vay để triển khai Dự án trong giai đoạn đầu tư xây dựng và lắp đặt máy móc thiết bị.

6. - Phải thu khác

	30/09/2025 VND		01/01/2025 VND	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a) Ngắn hạn	143.495.729.667	-	16.464.588.720	-
Tạm ứng cho cán bộ nhân viên	522.203.331	-	360.707.267	-
Phải thu Cô tức được hưởng, lợi nhuận được chia	-	-	-	-
Ký cược, ký quỹ	900.000.000	-	1.100.000.000	-
Các khoản bảo hiểm	-	-	-	-
Lãi dự thu cho vay, tiền gửi	22.137.174.411	-	14.822.769.651	-
Phải thu khác	119.936.351.925	-	181.111.802	-
Trong đó: Phải thu khác từ các bên liên quan (Chi tiết trình bày tại TM VIII.2).	119.656.211.950	-	-	-

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

<i>b) Dài hạn</i>	<i>153.555.656.019</i>	-	<i>148.829.021.793</i>	-
Ký cược, ký quỹ	6.611.345.560	-	3.523.596.560	-
Hợp tác đầu tư kinh doanh(*)	143.833.420.680	-	143.833.420.680	-
Thuế VAT Tài sản thuê tài chính	3.110.889.779	-	1.472.004.553	-
Cộng	297.051.385.686	-	165.293.610.513	-

(*) Hợp tác đầu tư kinh doanh với Công ty CP sản xuất bao bì Thái Yên, Công ty CP Thuận Đức Bim Sơn để thực hiện các dự án nhà máy bao bì dệt đã được cấp chủ trương đầu tư.

7. - Hàng tồn kho

Đơn vị tính: VND

	30/09/2025		01/01/2025	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên vật liệu	619.366.080.226	-	620.284.789.041	-
Công cụ, dụng cụ	22.947.100.729	-	21.349.252.463	-
Bán thành phẩm	378.878.380.820	-	323.981.585.317	-
Thành phẩm	161.579.893.277	-	221.988.310.389	-
Cộng	1.182.771.455.052	-	1.187.603.937.210	-

Không có hàng tồn kho bị giảm giá, chậm luân chuyển, kém chất lượng không có khả năng tiêu thụ tại ngày khóa sổ lập báo cáo tài chính. Một số hàng tồn kho được đảm bảo cho các khoản vay được trình bày tại thuyết minh vay và nợ thuê tài chính.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

8. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình							Đơn vị tính: VND
Chỉ tiêu		Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tài sản cố định khác	Cộng
Nguyên giá							
Số dư ngày 01/01/2025		227.192.764.503	458.957.016.368	79.199.779.817	11.534.453.815	3.921.477.818	780.805.492.321
Mua trong năm		-	23.273.142.210	835.727.273	-	-	24.108.869.483
Thanh lý, nhượng bán		-	(41.835.663.574)	(835.727.273)	-	-	(42.671.390.847)
Phân loại tài sản		-	13.173.333.339	-	-	-	13.173.333.339
Số dư ngày 30/09/2025		227.192.764.503	454.664.697.728	79.199.779.817	11.534.453.815	3.921.477.818	776.513.173.681
Giá trị hao mòn lũy kế							
Số dư ngày 01/01/2025		67.188.538.427	248.335.099.108	47.647.210.235	7.197.624.186	1.574.865.060	371.943.337.016
Khấu hao trong năm		8.166.296.691	38.145.934.160	5.411.216.749	1.009.354.608	467.843.751	53.200.645.959
Thanh lý, nhượng bán		-	(11.886.155.552)	(531.018.043)	-	-	(12.417.173.595)
Số dư ngày 30/09/2025		75.354.835.118	274.594.877.716	52.527.408.941	8.206.978.794	2.042.708.811	412.726.809.380
Giá trị còn lại							
Tại ngày 01/01/2025		160.004.226.076	210.621.917.260	31.552.569.582	4.336.829.629	2.346.612.758	408.862.155.305
Tại ngày 30/09/2025		151.837.929.385	180.069.820.012	26.672.370.876	3.327.475.021	1.878.769.007	363.786.364.301

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2025 một số tài sản cố định của Công ty đã được dùng làm tài sản thế chấp cho các khoản vay Công ty vay ngân hàng.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

9. - Tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính

	Đơn vị tính: VND			
	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	Cộng
Nguyên giá				
Số dư ngày 01/01/2025	-	48.099.115.606	7.979.525.588	56.078.641.194
Thuê tài chính trong kỳ	-	25.786.252.391	1.544.223.556	27.330.475.947
Mua lại TSCĐ thuê tài chính	-	-	(834.727.273)	(834.727.273)
Phân loại lại TSCĐ	-	(13.173.333.339)	(60.000.000)	(13.233.333.339)
Số dư ngày 30/09/2025	-	60.712.034.658	8.629.021.871	69.341.056.529
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư ngày 01/01/2025	-	22.199.878.821	2.286.332.078	24.486.210.899
Khấu hao trong năm	-	3.618.486.666	860.928.855	4.479.415.521
Mua lại TSCĐ thuê tài chính	-	-	(527.501.247)	(527.501.247)
Phân loại lại	-	(14.317.294.331)	1.143.960.992	(13.173.333.339)
Số dư ngày 30/09/2025	-	11.501.071.156	3.763.720.678	15.264.791.834
Giá trị còn lại				
Số dư ngày 01/01/2025	-	25.899.236.785	5.693.193.510	31.592.430.295
Số dư ngày 30/09/2025	-	49.210.963.502	4.865.301.193	54.076.264.695

10. - Chi phí trả trước

	30/09/2025 VND	01/01/2025 VND
a) Ngắn hạn	8.190.630.495	6.059.650.663
Chi phí trả trước ngắn hạn	4.180.558.565	2.467.052.584
Công cụ dụng cụ ngắn hạn	4.010.071.930	3.592.598.079
b) Dài hạn	8.211.447.619	9.113.518.893
Chi phí trả trước dài hạn	2.197.029.966	1.837.754.721
Chi phí trả trước dài hạn không phân bổ	184.778.460	557.619.937
Công cụ dụng cụ dài hạn	5.829.639.193	6.718.144.235
Cộng	16.402.078.114	15.173.169.556

11. - Phải trả người bán

	30/09/2025 VND		01/01/2025 VND	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Ngắn hạn	142.865.337.917	142.865.337.917	272.296.473.840	272.296.473.840
Công ty Mai Phương - (TNHH)	20.517.970.000	20.517.970.000	-	-
CÔNG TY TNHH HÓA CHẤT HYOSUNG VINA	9.513.504.000	9.513.504.000	13.675.200.000	13.675.200.000
Các khách hàng khác	108.955.461.362	108.955.461.362	254.556.719.552	254.556.719.552
Phải trả người bán các bên liên quan (Trình bày tại TM VIII.3)	3.878.402.555	3.878.402.555	4.064.554.288	4.064.554.288
Cộng	142.865.337.917	142.865.337.917	272.296.473.840	272.296.473.840

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

13. - Người mua trả tiền trước

	30/09/2025 VND	01/01/2025 VND
<i>a) Ngắn hạn</i>	66.043.914.108	41.453.853.254
METROPAK	6.762.787.478	1.330.206.713
HYUNPACK CO LTD	-	3.672.032.000
ACT GLOBAL TRADING INC	83.373.577	2.326.946.206
Các khách hàng khác	27.160.097.303	34.124.668.335
Người mua trả tiền trước là các bên liên quan (Trình bày tại TM VIII.3)	32.037.655.750	-
<i>b) Dài hạn</i>	-	-
Cộng	66.043.914.108	41.453.853.254

14. - Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

	01/01/2025	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Đơn vị tính: VND 30/09/2025
<i>a) Phải nộp</i>				
Thuế GTGT đầu ra	843.433.852	6.134.895.209	2.859.644.294	4.118.684.767
Thuế thu nhập doanh nghiệp	35.879.033.587	24.066.118.241	36.180.036.615	23.765.115.213
Thuế thu nhập cá nhân	747.329.442	2.543.575.608	2.623.979.513	666.925.537
Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác		55.963.225	55.963.225	-
Cộng	37.469.796.881	32.800.552.283	41.719.623.647	28.550.725.517

15. - Chi phí phải trả

	30/09/2025 VND	01/01/2025 VND
<i>Ngắn hạn</i>	3.324.440.669	5.841.165.147
- Trích trước chi phí lãi vay, trái phiếu	884.597.484	4.097.915.457
- Các khoản trích trước khác;	2.439.843.185	1.743.249.690
Cộng	3.324.440.669	5.841.165.147

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

16. Vay và nợ thuế tài chính

	30/09/2025		Trong kỳ		01/01/2025	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
VND						
a) <i>Ngắn hạn</i>						
Vay ngắn hạn (16.1)	2.590.900.208.920	2.590.900.208.920	3.411.294.877.434	3.116.827.815.944	2.296.433.147.430	2.296.433.147.430
Vay dài hạn đến hạn trả (16.2)	2.575.775.170.990	2.575.775.170.990	3.397.367.723.723	3.107.113.522.359	2.285.520.969.626	2.285.520.969.626
Nợ thuế tài chính đến hạn trả (16.3)	3.160.000.000	3.160.000.000	2.670.992.000	2.370.000.000	2.859.008.000	2.859.008.000
	11.965.037.930	11.965.037.930	11.256.161.711	7.344.293.585	8.053.169.804	8.053.169.804
b) <i>Dài hạn</i>						
Vay dài hạn (16.2)	256.565.934.192	256.565.934.192	31.406.286.412	13.987.153.711	239.146.801.491	239.146.801.491
Nợ thuế tài chính dài hạn	8.954.863.600	8.954.863.600	6.032.423.600	2.670.992.000	5.593.432.000	5.593.432.000
Trái phiếu phát hành (16.3)	22.134.207.728	22.134.207.728	24.302.294.237	11.316.161.711	9.148.075.202	9.148.075.202
	225.476.862.864	225.476.862.864	1.071.568.575	-	224.405.294.289	224.405.294.289
Tổng cộng	2.847.466.143.112	2.847.466.143.112	3.442.701.163.846	3.130.814.969.655	2.535.579.948.921	2.535.579.948.921

16.1 Vay ngắn hạn
Đối tượng vay

30/09/2025	Kỳ hạn trả gốc và lãi vay	Hạn mức và lãi suất	Hình thức đảm bảo
2.213.992.995.461			
296.363.285.656	Khế ước 8 tháng	Lãi suất theo từng khế ước	- Một số máy móc thiết bị, phương tiện vận tải, nhà cửa vật kiến trúc và hợp đồng tiền gửi tại ngân hàng và số tiết kiệm cá nhân
861.022.738.862	Khế ước 8,5 tháng	Lãi suất theo từng khế ước	- Một số máy móc thiết bị, phương tiện vận tải, bất động sản cá nhân và hợp đồng tiền gửi tại ngân hàng cho vay của Công ty, cổ phiếu TDP nắm giữ bởi các cổ đông cá nhân.
74.807.122.510	Khế ước 120 ngày	Lãi suất theo từng khế ước	- Một số hợp đồng tiền gửi tại ngân hàng

Ngân hàng BIDV - CN Sở giao dịch 1
Ngân hàng Hongleong Việt Nam - CN
Hà Nội

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Ngân hàng TMCP Quân đội Việt Nam - Chi nhánh Thanh Xuân	242.154.976.720	Khế ước 9 tháng	Lãi suất theo từng khế ước	- Một số hàng tồn kho luân chuyển, máy móc thiết bị, phương tiện vận tải.
Ngân hàng Tiên Phong - Chi nhánh Bắc Từ Liêm	58.817.756.950	Khế ước 9 tháng	Lãi suất theo từng khế ước	- Một số máy móc thiết bị, phương tiện vận và hợp đồng tiền gửi tại ngân hàng
Ngân hàng TNHH MTV Việt Nam Hiện Đại (MBV) - CN Quảng Ninh	36.384.070.349	Khế ước 8 tháng	Lãi suất theo từng khế ước	- Một số hợp đồng tiền gửi tại ngân hàng cho vay của Công ty - Các khoản phải thu luân chuyển của Công ty.
Ngân hàng TNHH MTV Woori Việt Nam - CN Hoàn Kiếm	73.774.580.310	Khế ước 6 tháng	Lãi suất theo từng khế ước	- Một số hàng tồn kho luân chuyển của Công ty - Một số hợp đồng tiền gửi tại ngân hàng
Ngân hàng Đại Chúng TNHH KASIKORNBANK - CN TP. HCM	99.888.246.415	Khế ước 150 ngày	Lãi suất theo từng khế ước	- Một số hợp đồng tiền gửi tại ngân hàng.
Ngân hàng Bangkok Bank - CN Hà Nội	133.180.485.790	Khế ước 180 ngày	Lãi suất theo từng khế ước	- Một số hợp đồng tiền gửi tại ngân hàng
Ngân hàng TNHH MTV United Overseas Bank (Việt Nam) CN Hà Nội	32.706.081.330	Khế ước 150 ngày	Lãi suất theo từng khế ước	- Một số hợp đồng tiền gửi tại ngân hàng
Ngân hàng Hua Nan Commercial Bank - CN TP HCM	13.830.400.000	Khế ước 180 ngày	Lãi suất theo từng khế ước	- Hợp đồng tiền gửi tại ngân hàng của Công ty.
NGÂN HÀNG TNHH INDOVINA - CHI NHANH HÀ NỘI	34.247.470.000	Khế ước 182 ngày	Lãi suất theo từng khế ước	- Một số cổ phiếu TDP của cá nhân
Ngân hàng VietinBank - CN Hai Bà Trung	203.518.381.037	Khế ước 240 ngày	Lãi suất theo từng khế ước	- Bất động sản cá nhân
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Chương Dương	34.331.080.867	Khế ước 150 ngày	Lãi suất theo từng khế ước	- Một số hợp đồng tiền gửi tại ngân hàng cho vay của Công ty - Các khoản phải thu luân chuyển của Công ty.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Ngân hàng Liên doanh Việt Nga - CN Sở giao dịch	18.966.318.665	Khế ước 249 ngày	Lãi suất theo từng khế ước	- Hợp đồng tiền gửi tại ngân hàng cho vay của Công ty.
Công ty TNHH Thuận Đức Hưng Ngân hàng TMCP Quân đội Việt Nam - Chi nhánh Thanh Xuân	361.782.175.529 144.824.134.469	Khế ước 9 tháng	Lãi suất theo từng khế ước	- Nhà xưởng, bất động sản cá nhân, hàng hóa tồn kho luân chuyển thuộc sở hữu Công ty. - Hợp đồng tiền gửi của Công ty
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Hai Bà Trưng	108.327.578.697	Khế ước 6 tháng	Lãi suất theo từng khế ước	- Một số khoản phải thu, hàng tồn kho luân chuyển và tài sản khác thuộc sở hữu của Công ty. - Hợp đồng tiền gửi của Công ty
Ngân hàng TMCP Việt nam thịnh vượng - CN Thăng Long	51.727.178.009	Khế ước 6 tháng	Lãi suất theo từng khế ước	- Hợp đồng tiền gửi của Công ty - Bất động sản thuộc sở hữu của Tổng giám đốc của Công ty mẹ
Ngân hàng FIRST COMMERCIAL BANK, LTD. - CN thành phố HÀ NỘI	56.903.284.354	Khế ước 180 ngày	Lãi suất theo từng khế ước	- Hợp đồng tiền gửi của Công ty - Cổ phiếu TDP, nắm giữ bởi các cổ đông cá nhân - Hợp đồng tiền gửi của Công ty
Tổng cộng				
2.575.775.170.990				
16.2 Vay dài hạn Đối tượng vay	30/09/2025	Kỳ hạn trả gốc và lãi vay	Hạn mức và lãi suất	Hình thức đảm bảo
Công ty CP Thuận Đức Ngân hàng Bangkok Bank - CN Hà Nội	12.114.863.600 6.032.423.600	Gốc vay cuối cùng được trả vào ngày 11 tháng 6 năm 2030; lãi được trả hàng tháng. Gốc vay được ân hạn trong 12 tháng, kể từ ngày vay đầu tiên	Lãi suất theo từng khế ước	Tài sản hình thành từ khoản vay.
Trong đó: Nợ dài hạn đến hạn trả Ngân hàng TMCP BIDV - CN sở giao dịch 1 Nợ dài hạn đến hạn trả	6.082.440.000 3.160.000.000	Gốc vay cuối cùng được trả vào ngày 12 tháng 6 năm 2028; lãi được trả hàng tháng.	Lãi suất theo từng khế ước	Nhà cửa, vật kiến trúc, máy móc thiết bị vận tải hình thành từ vốn vay và một số

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Công ty TNHH Thuận Đức Hưng Yên	-
Tổng cộng	12.114.863.600
<i>Nợ dài hạn</i>	<i>8.954.863.600</i>
<i>Nợ dài hạn đến hạn trả</i>	<i>3.160.000.000</i>

16.3 Trái phiếu

Trái phiếu phát hành ra công chúng	30/09/2025		01/01/2025	
	Giá trị	Lãi suất VND	Giá trị	Lãi suất VND
<i>Mã Trái phiếu/Đại lý lưu ký</i>				
TDPH2316001/Công ty CP chứng khoán MB (*)	227.620.000.000	11,2% năm đầu	227.620.000.000	11,2% năm đầu
Chi phí phát hành khoản vay chưa được phân bổ	(2.143.137.136)		(3.214.705.711)	
Tổng cộng	225.476.862.864			

(*) Trái phiếu phát hành ra công chúng ngày 29 tháng 03 năm 2024. Tổng khối lượng là 2.276.200 trái phiếu, mệnh giá 100.000 đồng/ 1 trái phiếu. Trái phiếu có kỳ hạn 3 năm, trả lãi theo kỳ 3 tháng/lần và lãi suất cố định 4 kỳ đầu 11,2%/năm, các kỳ sau lãi suất thả nổi tối thiểu 11%. Trái phiếu có tài sản đảm bảo.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Mẫu số B 09 - DN/HN

16. - Vốn chủ sở hữu

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
Số dư tại ngày 01/01/2024	755.279.930.000	-	87.088.985.704	842.368.915.704
Lãi trong năm trước	-	-	93.917.546.428	93.917.546.428
Trả cổ tức bằng cổ phiếu	80.200.480.000	-	(80.200.480.000)	-
Phát hành cổ phần hiện hữu	46.742.090.000	23.172.833.889		69.914.923.889
Số dư tại ngày 31/12/2024	882.222.500.000	23.172.833.889	100.806.052.132	1.006.201.386.021
Lãi trong năm nay	-	-	76.108.398.267	76.108.398.267
Số dư tại ngày 30/09/2025	882.222.500.000	23.172.833.889	176.914.450.399	1.082.309.784.288

b) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Từ 01/01/2025 đến 30/09/2025 VND	Từ 01/01/2024 đến 30/09/2024 VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	882.222.500.000	882.222.500.000
Vốn góp đầu kỳ	882.222.500.000	755.279.930.000
Vốn góp tăng trong kỳ	-	126.942.570.000
Vốn góp cuối kỳ	882.222.500.000	882.222.500.000
c) Cổ phiếu	30/09/2025	01/01/2025
	Cổ phiếu	Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	88.222.250	88.222.250
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	88.222.250	88.222.250
- Cổ phiếu phổ thông	88.222.250	88.222.250
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	88.222.250	88.222.250
- Cổ phiếu phổ thông	88.222.250	88.222.250
- Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân là vốn chủ sở hữu)	-	-
- Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000VND/CP		

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất

1. - Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Từ 01/01/2025 đến 30/09/2025 VND	Từ 01/01/2024 đến 30/09/2024 VND
a) Tổng doanh thu	3.467.786.588.437	3.256.091.520.007
Doanh thu bán hàng;	3.461.891.208.437	3.251.164.674.847
Doanh thu khác	5.895.380.000	4.926.845.160
Doanh thu thuần	3.467.786.588.437	3.256.091.520.007

2. - Giá vốn hàng bán

	Từ 01/01/2025 đến 30/09/2025 VND	Từ 01/01/2024 đến 30/09/2024 VND
Giá vốn hàng hóa đã bán	3.180.558.750.214	2.952.605.209.738
Giá vốn khác	2.664.797.088	2.477.827.377
Cộng	3.183.223.547.302	2.955.083.037.115

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

3. - Doanh thu hoạt động tài chính

	Từ 01/01/2025 đến 30/09/2025 VND	Từ 01/01/2024 đến 30/09/2024 VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	38.204.202.387	26.638.070.581
Doanh thu hoạt động tài chính khác.	7.902.006.676	11.457.483.653
Cộng	46.106.209.063	38.095.554.234

4. - Chi phí tài chính

	Từ 01/01/2025 đến 30/09/2025 VND	Từ 01/01/2024 đến 30/09/2024 VND
Lãi tiền vay	136.498.919.907	138.313.244.184
Lãi mua hàng trả chậm	1.408.163.121	5.804.399.878
Chi phí tài chính khác	5.007.914.016	(611.096.179)
Cộng	142.914.997.044	143.506.547.883

5. - Thu nhập khác và chi phí khác

	Từ 01/01/2025 đến 30/09/2025 VND	Từ 01/01/2024 đến 30/09/2024 VND
Thu nhập khác		
Các khoản thu nhập khác	1.728.077.225	326.459.037
Cộng	1.728.077.225	326.459.037
Chi phí khác		
- Chi phí khác	3.048.101.100	3.642.578.510
Cộng	3.048.101.100	3.642.578.510
Lợi nhuận khác	(1.320.023.875)	(3.316.119.473)

6. - Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

	Từ 01/01/2025 đến 30/09/2025 VND	Từ 01/01/2024 đến 30/09/2024 VND
Chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ		
- Chi phí nhân viên	11.726.929.696	10.830.596.405
- Chi phí khấu hao TSCĐ	2.580.259.523	2.524.663.530
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	20.694.873.271	20.723.080.910
- Chi phí bằng tiền khác	5.113.194.738	4.904.953.008
Cộng	40.115.257.228	38.983.293.853

Chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ

- Chi phí nhân viên quản lý	20.826.072.164	22.393.588.402
- Chi phí khấu hao Tài sản cố định	4.377.914.085	4.908.234.046
- Thuế, phí và lệ phí	1.122.195.496	934.523.073
- Chi phí dự phòng		147.368.901
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	6.126.108.051	5.565.065.008
- Chi phí bằng tiền khác	16.027.782.022	13.500.825.383
Cộng	48.480.071.818	47.449.604.813

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

7. - Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố

	Từ 01/01/2025 đến 30/09/2025	Từ 01/01/2024 đến 30/09/2024
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	2.726.888.825.255	2.298.494.801.821
Chi phí nhân công	172.237.443.299	169.782.228.699
Chi phí khấu hao tài sản cố định	40.694.659.372	53.251.362.245
Chi phí dịch vụ mua ngoài	196.302.149.564	243.938.426.525
Chi phí khác bằng tiền	42.267.987.654	44.455.612.922
Cộng	3.178.391.065.144	2.809.922.432.212

8. - Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp

	Từ 01/01/2025 đến 30/09/2025	Từ 01/01/2024 đến 30/09/2024
	VND	VND
Thuế TNDN hiện hành		
Công ty CP Thuận Đức	21.097.006.875	24.724.908.268
Công ty TNHH Thuận Đức Hưng Yên	2.668.108.338	3.307.771.736
Cộng	23.765.115.213	28.032.680.004
Thuế TNDN hoãn lại	1.162.370.789	950.757.932

9. - Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Từ 01/01/2025 đến 30/09/2025	Từ 01/01/2024 đến 30/09/2024
	VND	VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	76.108.398.267	78.618.200.547
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	76.108.398.267	78.618.200.547
+ Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	88.222.250	86.967.257
+ Lãi cơ bản trên cổ phiếu	863	904

VIII. Những thông tin khác

1. - Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Ngoài sự kiện nêu trên Ban Tổng giám đốc Công ty khẳng định rằng, theo nhận định của Ban Tổng Giám đốc, trên các khía cạnh trọng yếu, không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày khoá sổ kế toán làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính và hoạt động của Công ty cần thiết phải điều chỉnh hoặc trình bày trên Báo cáo tài chính Quý III/2025

2. - Nghiệp vụ và số dư với các bên liên quan

Các bên liên quan với Công ty bao gồm: Các thành viên quản lý chủ chốt, các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt và các bên liên quan khác.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

*Danh sách các bên liên quan***Bên liên quan**

Công ty TNHH Thuận Đức Hưng Yên
 Công ty CP Thuận Đức Eco
 Công ty CP Thuận Đức Bim Sơn
 Công ty CP Sản xuất bao bì Thái Yên
 Công ty CP Thuận Đức JB
 Công ty TNHH Hoàng Anh Kinh Bắc
 Nguyễn Đức Cường
 Ngô Kim Dung
 Nguyễn Kim Anh
 Bùi Quang Sỹ
 Phạm Văn Chi
 Nguyễn Văn Trường
 Trần Đăng Duy
 Trần Văn Thanh
 Đào Thị Nga

Mối quan hệ

Công ty con
 Công ty liên kết
 Cùng chủ tịch HĐQT
 Cùng chủ tịch HĐQT
 Cùng chủ tịch HĐQT
 Công ty của người có liên quan của Chủ tịch HĐQT
 Chủ tịch HĐQT
 Thành viên HĐQT, Phó Tổng giám đốc
 Thành viên HĐQT.
 Thành viên HĐQT, Tổng giám đốc
 Thành viên HĐQT miễn nhiệm ngày 22/08/2025
 Thành viên HĐQT
 Thành viên HĐQT; Phó Tổng Giám đốc
 Thành viên HĐQT, bổ nhiệm ngày 22/08/2025
 Kế toán trưởng

Trong năm, Công ty đã có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan:

Bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung giao dịch	Từ 01/01/2025 đến 30/09/2025 VND	Từ 01/01/2024 đến 30/09/2024 VND
Công ty CP Thuận Đức ECO	Công ty liên kết	Bán hạt nhựa, vật tư	40.509.737.500	99.381.597.074
		Mua nguyên liệu	110.468.495.448	54.250.508.072
		Trả gốc vay	-	40.000.000.000
		Cung cấp dịch vụ	11.486.492.791	396.000.000
		Chi phí gia công	6.892.253.764	4.147.674.000
		Chi phí thuê nhà xưởng	7.959.680.982	9.552.319.968
		Chi phí lãi vay	-	773.743.014
		Phải thu khác	69.500.000.000	42.800.000.000
Công ty CP Sản xuất bao bì Thái Yên	Cùng chủ tịch HĐQT	Trả lãi vay	-	1.079.496.439
		Bán hạt nhựa, manh dết	42.279.515.803	48.558.955.471
		Cung cấp dịch vụ	1.919.754.000	1.919.754.000
		Mua bao xi, nhựa phế	23.438.536.776	19.460.106.396
		Thu Lợi nhuận hợp đồng hợp tác kinh doanh được chia	255.240.123	428.675.370
		Chiết khấu thanh toán được hưởng	-	241.486.169
		Bán tài sản cố định	1.600.000.000	
		Phải thu khác	50.000.000.000	13.200.000.000

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Công ty TNHH Hoàng Anh Kinh Bắc	Công ty có quan hệ với Chủ tịch HĐQT	Mua vật tư	6.060.000	26.735.115.443
Ông Nguyễn Đức Cường	Chủ tịch HĐQT	Nhận chuyển nhượng cổ phần trong công ty CP Thuận Đức JB	-	30.000.000.000

Số dư với các bên liên quan	30/09/2025 VND	01/01/2025 VND
Các khoản phải thu khách hàng	98.166.973.770	141.247.551.855
Công ty CP Sản xuất bao bì Thái Yên	98.024.413.770	68.341.598.950
Công ty CP Thuận Đức ECO	-	72.905.952.905
Công ty Cổ phần Thuận Đức JB	142.560.000	-
Các khoản phải trả người bán	3.878.402.555	4.064.554.288
Công ty CP Sản xuất bao bì Thái Yên	-	2.561.504.210
Công ty CP Thuận Đức ECO	3.878.402.555	-
Công ty TNHH Hoàng Anh Kinh Bắc	-	1.503.050.078
Các khoản ứng trước người bán	90.673.960.182	145.595.663.544
Công ty CP Sản xuất bao bì Thái Yên	19.040.667.325	27.915.791.254
Công ty CP Thuận Đức ECO	71.633.292.857	117.679.872.290
Các khoản người mua trả tiền trước	32.037.655.750	-
Công ty CP Thuận Đức ECO	32.037.655.750	-
Các khoản phải thu ngắn hạn khác	119.656.211.950	-
Công ty CP Sản xuất bao bì Thái Yên	50.156.211.950	-
Công ty CP Thuận Đức ECO	69.500.000.000	-

Thu nhập và các khoản vay của các thành viên quản lý chủ chốt

Thu nhập của các thành viên chủ chốt được hưởng trong năm như sau:

Tên	Chức vụ	Từ 01/01/2025 đến 30/09/2025 VND	Từ 01/01/2024 đến 30/09/2024 VND
Thù lao hội đồng quản trị		3.131.321.259	3.097.032.000
Nguyễn Đức Cường	Chủ tịch HĐQT	741.757.554	731.058.000
Nguyễn Kim Anh	Thành viên HĐQT	135.000.000	135.000.000
Ngô Kim Dung	Phó tổng GĐ, Thành viên HĐQT	694.581.554	686.058.000
Bùi Quang Sỹ	Tổng giám đốc, thành viên HĐQT	676.199.598	683.808.000
Nguyễn Văn Trường	Thành viên HĐQT	135.000.000	135.000.000
	Thành viên HĐQT, miễn nhiệm ngày 27/08/2025	105.000.000	135.000.000
Phạm Văn Chi			
Trần Đăng Duy	Thành viên HĐQT; Phó Tổng Giám đốc	643.782.554	591.108.000
Trần Văn Thanh	Thành viên HĐQT từ ngày 27/08/2025	30.000.000	
Tiền lương Ban Tổng giám đốc, kế toán trưởng		342.483.151	266.435.989
Thù lao Ban kiểm soát		192.000.000	168.000.000
Cộng		3.665.804.410	3.531.467.989

CÔNG TY CỔ PHẦN THUẬN ĐỨC

Địa chỉ: Bằng Ngang, Xã Lương Bằng, Tỉnh Hưng Yên

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý III/2025

Mẫu số B 09 - DN/HN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

3. Báo cáo bộ phận

Công ty kinh doanh trong 2 khu vực địa lý chính là doanh thu từ các khách hàng bên ngoài Việt Nam ("Xuất khẩu") và doanh thu cho các khách hàng tại Việt Nam ("Trong nước"). Công ty lập báo cáo bộ phận theo hai (02) bộ phận kinh doanh này.

Kết quả của bộ phận bao gồm các khoản mục phân bổ trực tiếp cho một bộ phận cũng như cho các bộ phận được phân chia theo cơ sở hợp lý. Các khoản mục không được phân chia bao gồm tài sản và nợ phải trả, doanh thu hoạt động tài chính và phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp, lợi nhuận hoặc lỗ khác, và thuế thu nhập doanh nghiệp.

Các thông tin bộ phận về hoạt động kinh doanh của Công ty như sau:

Tại ngày 30/09/2025 và cho kỳ từ 01/01/2025 đến 30/09/2025

Kết quả kinh doanh

Doanh thu từ bán hàng của các lĩnh vực

Giá vốn hàng bán của các lĩnh vực

Lợi nhuận gộp của các lĩnh vực

Tổng các khoản thu nhập không phân bổ

Tổng các khoản chi phí không phân bổ

Lợi nhuận trước thuế TNDN

Thuế TNDN

Lợi nhuận thuần sau thuế TNDN

Tài sản và nợ phải trả

Tài sản của bộ phận

Tài sản không phân bổ

Tổng tài sản

Nợ phải trả bộ phận

Nợ phải trả không phân bổ

Tổng nợ phải trả

	Xuất khẩu VND	Trong nước VND	Tổng cộng VND
Doanh thu từ bán hàng của các lĩnh vực	618.379.094.320	2.849.407.494.117	3.467.786.588.437
Giá vốn hàng bán của các lĩnh vực	469.107.653.794	2.714.115.893.508	3.183.223.547.302
Lợi nhuận gộp của các lĩnh vực	149.271.440.526	135.291.600.609	284.563.041.135
Tổng các khoản thu nhập không phân bổ			51.031.270.324
Tổng các khoản chi phí không phân bổ			234.558.427.190
Lợi nhuận trước thuế TNDN			101.035.884.269
Thuế TNDN			24.927.486.002
Lợi nhuận thuần sau thuế TNDN			76.108.398.267
Tài sản và nợ phải trả			
Tài sản của bộ phận	-	-	4.211.709.263.670
Tài sản không phân bổ	-	-	4.211.709.263.670
Tổng tài sản			
Nợ phải trả bộ phận	-	-	3.115.697.309.944
Nợ phải trả không phân bổ	-	-	3.115.697.309.944
Tổng nợ phải trả			

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Tại ngày 30/09/2024 và kỳ từ 01/01/2024 đến 30/09/2024

Kết quả kinh doanh	Xuất khẩu VND	Trong nước VND	Tổng cộng VND
Doanh thu từ bán hàng của các lĩnh vực	636.664.299.707	2.619.427.220.300	3.256.091.520.007
Giá vốn hàng bán của các lĩnh vực	476.118.974.442	2.478.964.062.673	2.955.083.037.115
Lợi nhuận gộp của các lĩnh vực	160.545.325.265	140.463.157.627	301.008.482.892
Tổng các khoản thu nhập không phân bổ			39.950.083.683
Tổng các khoản chi phí không phân bổ			233.582.025.059
Lợi nhuận trước thuế TNDN			107.376.541.516
Thuế TNDN			28.758.340.969
Lợi nhuận thuần sau thuế TNDN			78.618.200.547
Tài sản và nợ phải trả			
Tài sản của bộ phận			
Tài sản không phân bổ	-	-	3.812.643.871.163
Tổng tài sản	-	-	3.812.643.871.163
Nợ phải trả bộ phận			
Nợ phải trả không phân bổ	-	-	2.808.039.661.580
Tổng nợ phải trả	-	-	2.808.039.661.580

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

4. - Thông tin so sánh

Là số liệu được lấy từ Báo cáo tài chính hợp nhất năm 2024 đã được kiểm toán của Công ty Cổ phần Thuận Đức và BCTC Quý III năm 2024 của Công ty.

Hưng Yên, ngày 30 tháng 10 năm 2025

Người lập



Nguyễn Thị Bảo Linh

Kế toán trưởng



Đào Thị Nga

Chủ tịch HĐQT



Bùi Quang Sỹ